

Số: /BC-UBND

Ngân Sơn, ngày tháng 3 năm 2023

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện công tác Cải cách hành chính quý I, phương hướng nhiệm vụ quý II năm 2023**

Thực hiện các văn bản: Công văn số 297/SNV-TCBC&CCHC ngày 04/3/2022 của Sở Nội vụ về hướng dẫn thực hiện báo cáo cải cách hành chính định kỳ, Công văn số 307/SNV-CTBC&CCHC ngày 06/3/2023 của Sở Nội vụ về việc thực hiện báo cáo công tác Cải cách hành chính quý I năm 2023; Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn báo cáo kết quả thực hiện công tác Cải cách hành chính quý I của huyện như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**

##### **1. Các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đạo UBND huyện đối với công tác CCHC:**

Trong quý I năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành về công tác Cải cách hành chính như sau:

+ Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 27/01/2023 về công tác CCHC năm 2023;

+ Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 02/02/2023 về công tác kiểm tra CCHC;

+ Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 02/02/2023 về kiểm tra công vụ năm 2022;

- Kế hoạch số 04/KH- UBND ngày 05/01/2023 của UBND huyện Ngân Sơn về việc hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Ngân Sơn năm 2023;

- Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 31/01/2023 của UBND huyện Ngân Sơn về việc Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Ngân Sơn năm 2023;

- Kế hoạch 26/KH-UBND ngày 01/02/2023 của UBND huyện Ngân Sơn về việc Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 08/02/2023 của UBND huyện Ngân Sơn về việc Kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính, việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính năm 2023;

- Kế hoạch số 04/KH- UBND ngày 05 tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Ngân Sơn về việc hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Ngân Sơn năm 2023;

- Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 31/01/2023 của UBND huyện Ngân Sơn về việc Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Ngân Sơn năm 2023;

- Kế hoạch 26/KH-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Ngân Sơn về việc Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Ngân Sơn về việc Kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính, việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính năm 2023;

- Kế hoạch 17/UBND-TCTTKĐA ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc Kiểm tra, khảo sát việc triển khai thực hiện các phương thức sử dụng thông tin về cư trú phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trên địa bàn huyện Ngân Sơn;

- Công văn số 535/UBND-VP ngày 02 tháng 3 năm 2023 của UBND huyện về rà soát cập nhật thủ tục hành chính đề niêm yết công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, cổng thông tin điện tử huyện.

## **2. Tiến độ thực hiện kế hoạch CCHC năm của đơn vị:**

UBND huyện đã ban hành kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 27/01/2023 về triển khai kế hoạch Cải cách hành chính năm 2023, trong đó xác định 7 nội dung chính và 56 nhiệm vụ thành phần. Đến thời điểm báo cáo, qua đánh giá, UBND huyện đã và đang triển khai thực hiện 32/56 nội dung.

## **3. Về công tác kiểm tra CCHC:**

UBND huyện đã ban hành kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 02/02/2023 về kiểm tra CCHC, qua đó đã xác định nội dung, đối tượng và thời điểm dự kiến kiểm tra bắt đầu từ quý II năm 2023.

## **4. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC:**

Tại thời điểm báo cáo huyện chưa ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC (do chưa có kế hoạch của tỉnh). Trong quý I/2023, huyện đã chủ động tuyên truyền qua các hình thức như tại các hội nghị, cuộc họp của các cơ quan đơn vị, tuyên truyền tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp về 07 hình thức khai thác sử dụng thông tin cá nhân thay cho Sổ hộ khẩu và sổ tạm trú; tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử: đơn vị đã thực hiện 03 tin, bài viết, về công tác CCHC trên địa bàn.

**5. Tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao:** Chưa đánh giá

**6. Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị:**

Trong quý I năm 2023, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị địa phương tiếp tục áp dụng các sáng kiến, giải pháp mới trong công tác CCHC, tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến về CCHC trong năm 2023. Kết quả thực hiện sẽ đánh giá vào quý IV.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

### 1. Cải cách thể chế

#### 1.1. Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL).

Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định. UBND huyện Kế hoạch đã số 09/KH-UBND ngày 09/01/2023 về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2023. Trong quý I, UBND huyện không ban hành văn bản QPPL nên không thực hiện công tác thẩm định.

#### 1.2. Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.

Trên cơ sở lĩnh vực theo dõi thi hành pháp luật trọng tâm của UBND huyện, theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước và thực tiễn thi hành pháp luật UBND huyện đã ban hành Kế hoạch về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn huyện Ngân Sơn năm 2023 và thực hiện một số nội dung sau hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022.

#### 1.3. Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

Tham mưu cho Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật huyện các nội dung đảm bảo kịp thời theo quy định, cụ thể: Tham mưu họp Hội đồng thẩm định, đánh giá, chấm điểm chỉ số Cải cách hành chính cấp huyện, cấp xã năm 2022; Báo cáo Kết quả thẩm định xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022; Quyết định công nhận xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Trong quý I, đã các cơ quan, ban ngành, UBND các xã, thị trấn đã tuyên truyền phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và các văn bản pháp luật, tập trung tuyên truyền các quy định của pháp luật cho cán bộ, công chức viên chức và các tầng lớp nhân dân.

Các hình thức phổ biến pháp luật tiếp tục được các ngành, các cấp quan tâm và đa dạng hóa, như: Phổ biến trên cổng thông tin điện tử huyện; tổ chức hội nghị tuyên truyền, tập huấn; qua các phiên tòa xét xử; qua cuộc họp cơ quan, họp thôn, khu, tổ phố; treo băng zôn, khẩu hiệu; cấp phát tờ rơi; qua các cuộc thi tìm hiểu pháp luật; thông qua hoạt động hoà giải; thông qua hệ thống loa truyền thanh cơ sở; qua các trang mạng xã hội Facebook, Zalo... trong đó hình thức tuyên truyền, phổ biến chủ yếu vẫn là tuyên truyền miệng lồng ghép tại các cuộc họp thôn, sinh hoạt chi bộ, chi hội, chi đoàn.

#### 1.4. Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL

UBND huyện ban hành Quyết định số 121/QĐ-UND ngày 18/02/2023 Về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ của UBND huyện Ngân Sơn năm 2022; Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 15/02/2023

về việc hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn huyện Ngân Sơn nhiệm kỳ 2019-2023 và tổ chức triển khai các nội dung.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**

### *2.1. Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC:*

UBND huyện đã ban hành một số văn bản về rà soát, đơn giản hóa TTHC như sau:

- Về kết quả triển khai rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: Chưa đến hạn đánh giá.

### *2.2. Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị :*

Số TTHC thuộc thẩm quyền cấp huyện 256 thủ tục, cấp xã 108 thủ tục.

*2.3. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:* Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (Một cửa) cấp huyện và cấp xã đều niêm yết công khai địa chỉ phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với thủ tục hành chính, đồng thời niêm yết số điện thoại đường dây nóng để thuận tiện cho người dân phản ánh, kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền về tác phong làm việc của cán bộ trong tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính, cũng như nhận xét về thủ tục hành chính. Trong Quý I UBND huyện chưa nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến TTHC và hành vi hành chính của công chức khi tiếp nhận và giải quyết TTHC.

*\* Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa (cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự, cơ chế phối hợp).*

UBND huyện ban hành Thông báo phân công lịch trực của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND huyện đảm bảo các ngày trong tuần đều có công chức trực tiếp nhận giải quyết TTHC theo quy định. Trang thiết bị làm việc của Bộ phận Một cửa của huyện đầy đủ theo quy định.

Bộ phận một cửa các cấp tiếp tục duy trì thực hiện tốt việc tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thông qua phần mềm một cửa điện tử. Theo đó, việc giải quyết TTHC được công khai, minh bạch, đặc biệt đối với các hồ sơ giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp sẽ theo dõi được trạng thái tiến độ giải quyết TTHC của mình.

Bộ phận Một cửa cấp huyện, xã thường xuyên lấy ý kiến đánh giá của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thông qua phiếu đánh giá việc giải quyết TTHC theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và đánh giá công chức tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC theo hướng dẫn của UBND tỉnh tại Văn bản số 4483/UBND-NCPC về việc hướng dẫn thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC ( *tính từ 15/12/2022-08/3/2023*):

+ Cấp huyện: Hồ sơ phải giải quyết 205 hồ sơ. Kết quả giải quyết: hồ sơ tiếp nhận trong kỳ là 202, đúng hạn là 199 hồ sơ, hồ sơ đang xử lý trong hạn 03 hồ sơ.

+ Cấp xã: Hồ sơ phải giải quyết là 1.010 hồ sơ. Kết quả giải quyết: hồ sơ tiếp nhận trong kỳ là 998, đúng hạn là 993 hồ sơ, hồ sơ đang xử lý trong hạn 12 hồ sơ.

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Trong quý I/2023 đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết.

- Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: Tổ chức đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thực hiện theo định kỳ hàng quý, năm, hiện nay chưa có kết quả đánh giá quý I/2023.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

*3.1. Thực hiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị (bao gồm tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập).*, 100% các đơn vị, phòng ban thuộc huyện đã xây dựng quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị theo quy định hiện hành.

*3.2. Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc:*

Công tác tổ chức bộ máy của huyện được thực hiện theo chủ trương của tỉnh, đảm bảo tinh gọn, không phát sinh thêm tổ chức mới

*3.3. Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức của đơn vị:* Tổng số công chức cấp huyện hiện nay là 63/72; viên chức là 610/693.

### **4. Cải cách chế độ công vụ**

*4.1. Kết quả bố trí sắp xếp vị trí việc làm công chức, viên chức của đơn vị:* 100% các cơ quan, đơn vị sử dụng, sắp xếp, bố trí và quản lý công chức, viên chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ của từng công chức, viên chức, không làm biến động biên chế của cơ quan, đơn vị. Đến nay đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện cơ bản đã bảo đảm tiêu chuẩn chung về công tác cán bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Tổ chức bộ máy được sắp xếp tinh gọn, hiệu quả, đáp ứng được tiêu chuẩn, chức danh vị trí việc làm, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

*4.2. Kết quả thực hiện tuyển dụng viên chức:* trong quý I, UBND huyện đã ban hành thông báo tiếp nhận viên chức. Sau khi hết thời gian tiếp nhận, căn cứ kết quả tiếp nhận, UBND huyện sẽ xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức trong quý III.

4.3. *Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức:* Trong quý I UBND huyện không thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức viên chức.

4.4. *Kết quả thực hiện thăng hạng viên chức:* Trong quý I UBND huyện tiếp tục thực hiện các thủ tục xét thăng hạng viên chức theo quy định.

4.5. *Việc thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại cơ quan, đơn vị:* Hiện nay huyện chưa thực hiện.

4.6. *Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị:* Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường chỉ đạo CBCCVV trên địa bàn huyện chấp hành tốt kỷ cương, kỷ luật, lễ l貌 làm việc theo quy định và thực hiện nghiêm túc quy chế văn hóa công sở. Ủy ban nhân dân huyện giao cho các cơ quan chức năng tiếp tục thực hiện tiến hành kiểm tra công vụ tại các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị thuộc huyện.

4.7. *Về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã:*

Số lượng cán bộ, công chức cấp xã có mặt đến ngày 10/3/2022 là **196** người.

Trong đó:

- Cán bộ cấp xã: **100** người;
- Công chức cấp xã: **96** người.
- Về trình độ chuyên môn: Đại học 166; Cao đẳng 6; Trung cấp 24.
- Về lý luận chính trị: Cao cấp 02, Trung cấp 158, sơ cấp 19.

## **5. Cải cách tài chính công**

5.1. *Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách*

Kết quả thu ngân sách đến thời điểm 09/3/2023 là: 2.304,717 triệu đồng/28.000 triệu đồng = 8,25 %KH.

- Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công:

Tổng số vốn kế hoạch giao: 136.284,0 triệu đồng, giải ngân đến thời điểm 09/3/2023 là 3.135 triệu đồng, đạt 2,30% so với kế hoạch.

- Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách.

Nhìn chung, các đơn vị cơ bản đã thực hiện xong các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán Nhà nước về tài chính ngân sách. Tuy nhiên, còn một số ít kiến nghị từ các năm trước chưa thực hiện được triệt để.

5.2. *Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.*

Qua theo dõi, 100% các cơ quan, đơn vị đã xây dựng và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công theo quy định.

5.3. *Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan).*

UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 01/3/2022 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Hiện nay các đơn vị sự nghiệp công lập đang xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 để trình phê duyệt.

## **6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử**

6.1. *Về việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật về ứng dụng, phát triển CNTT, xây dựng Chính quyền điện tử:* UBND huyện, Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số đã ban hành một số văn bản về Quy định quản lý, sử dụng các nền tảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động hành chính như: Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến; Quy chế quản lý, sử dụng Chứng thư số Chuyên dùng Chính phủ; triển khai Kế hoạch nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến đến toàn thể các cơ quan, đơn vị...

6.2. *Về xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật:* UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị đã chủ động phối hợp thực hiện cấu hình, thay thế thiết bị đầu cuối đáp ứng yêu cầu giám sát hệ thống mạng TSLCD theo yêu cầu của Cục bưu điện Trung ương và UBND tỉnh.

6.3. *Về xây dựng, phát triển dữ liệu, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ:* Trên cơ sở các phần mềm, ứng dụng được triển khai, sử dụng theo dạng cơ sở dữ liệu dùng chung, liên thông giữa các cấp hành chính được triển khai đến các cơ quan, đơn vị sử dụng ổn định, nâng cao chất lượng ứng dụng CNTT, góp phần xây dựng Chính quyền điện tử, cán bộ, công chức được tiếp cận nhiều phương pháp làm việc hiệu quả hơn so với phương thức làm việc truyền thống.

6.4. *Về xây dựng, phát triển dữ liệu, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ:* Trên cơ sở các phần mềm, ứng dụng được triển khai, sử dụng theo dạng cơ sở dữ liệu dùng chung, liên thông giữa các cấp hành chính được triển khai đến các cơ quan, đơn vị sử dụng ổn định, nâng cao chất lượng ứng dụng CNTT, góp phần xây dựng Chính quyền điện tử, cán bộ, công chức được tiếp cận nhiều phương pháp làm việc hiệu quả hơn so với phương thức làm việc truyền thống.

6.5. *Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến:* Trong 03 tháng đầu năm 2023, tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến là: 258/1568 hồ sơ, đạt tỷ lệ 16,45%.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Mặt tích cực:**

Trong quý I năm 2023, công tác CCHC tiếp tục được Huyện ủy, UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện quyết liệt. UBND huyện đã xây dựng và triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản trong thực hiện nhiệm vụ về cải cách hành chính

năm 2023. Các cơ quan đơn vị, địa phương đã chủ động tổ chức triển khai thực hiện các nội dung CCHC ngay từ đầu năm.

- Công tác tiếp nhận và giải quyết các TTHC được duy trì, thực hiện thường xuyên, đáp ứng nhu cầu của cá nhân và tổ chức. Các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, cấp xã được cập nhật, công bố thường xuyên các văn bản mới do UBND tỉnh ban hành chuẩn hóa một số thủ tục, thủ tục theo từng lĩnh vực còn hiệu lực; đảm bảo công khai, minh bạch về TTHC, nhằm tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức tiếp cận, thực hiện.

- Công tác cải cách thể chế được thực hiện theo Kế hoạch đề ra, đảm bảo chất lượng.

- Công tác cải cách tổ chức bộ máy, cải cách công vụ được triển khai thực hiện đảm bảo bám sát các yêu cầu, nhiệm vụ theo quy định.

- Công tác tuyên truyền CCHC được thực hiện bằng nhiều hình thức góp phần nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức tích cực trong công tác cải cách hành chính.

- Công tác ứng dụng Công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn tiếp tục được đẩy mạnh và đạt được một số kết quả quan trọng.

## **2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:**

- Việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ công trực tuyến còn nhiều khó khăn. Lý do các tổ chức, cá nhân còn có tư duy theo lối mòn muốn đến trực tiếp cơ quan hành chính nhà nước để thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả, chưa có kỹ năng và phương tiện để khai thác trên nền tảng trực tuyến.

- Cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức chưa đạt 100% chuẩn theo vị trí việc làm, nguyên nhân do các công chức, viên chức chưa kịp thời bổ sung các điều kiện để đáp ứng các quy định mới về vị trí việc làm .

- Tỷ lệ thu ngân sách quý I và tr lệ giải ngân còn tương đối thấp.

- Công tác ứng dụng CNTT trong hoạt động công vụ trên địa bàn huyện còn có những hạn chế nhất định do một số cán bộ, công chức chưa thực sự quan tâm đổi mới lề lối làm việc, nâng cao chất lượng công tác.

- Một số cán bộ, công chức chưa nắm rõ các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực được giao và các TTHC được giao cá nhân trực tiếp phụ trách giải quyết.

- Việc quản lý các tài khoản dùng chung chưa được các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng thường xuyên.

- Một số cán bộ, công chức chưa quyết liệt trong việc triển khai các giải pháp về ứng dụng CNTT trong hoạt động hành chính để đổi mới lề lối làm việc, nâng cao chất lượng công tác.



#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM QUÝ II NĂM 2023:**

- Tiếp tục duy trì hướng dẫn thực hiện các chuyên mục về tuyên truyền CCHC trên Cổng TTĐT huyện, hệ thống Đài truyền thanh các xã, thị trấn để truyền tải các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật nhà nước cũng như các mục tiêu, nhiệm vụ của công tác CCHC trong xây dựng Chính quyền điện tử, chuyển đổi số Quốc gia.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức và nhân dân nhận thức sâu sắc, đầy đủ về việc triển khai các UD CNTT vào hoạt động công vụ, đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, là tiền đề để xây dựng Chính quyền số, một trong những trụ cột quan trọng của chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

- Tiếp tục rà soát khối lượng hồ sơ kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực để tổ chức thực hiện số hóa đảm bảo theo kế hoạch.

- Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị tăng cường công tác giải quyết các TTHC qua DVC trực tuyến, rà soát các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong phụ lục chấm điểm CCHC hàng năm để khắc phục, triển khai thực hiện có hiệu quả.

- Tiếp tục thực hiện công tác xây dựng; kiểm tra và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo đúng theo quy định luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Quyết liệt tổ chức thực hiện tốt hơn nữa cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong việc giải quyết các TTHC thuộc thẩm quyền. Tăng cường thực hiện công tác kiểm tra, theo dõi, thăm nắm tình hình thực hiện công tác CCHC thuộc thẩm quyền tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của UBND huyện và UBND các xã, thị trấn. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị địa phương triển khai công tác tuyên truyền cải cách TTHC trên địa bàn bảo đảm hiệu quả.

- Tăng cường triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4, triển khai thực hiện TTHC trên môi trường điện tử. Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, đảm bảo 100% TTHC được giải quyết đúng hạn; đôn đốc các phòng chuyên môn, UBND các xã thị trấn nâng cao chất lượng công tác kiểm soát TTHC.

- Tăng cường chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác thanh tra, kiểm toán về tài chính ngân sách. Thực hiện triệt để các kiến nghị của thanh tra, kiểm toán theo quy định. Triển khai thực hiện tốt công tác cải cách hành chính tại cơ quan về lĩnh vực tài chính công; Thường xuyên đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân các dự án, công trình đảm bảo tiến độ.

- Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên các cơ quan, đơn vị địa phương trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương đối với công tác CCHC.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC quý I và phương hướng, nhiệm vụ quý II năm 2023 của UBND huyện Ngân Sơn./.

***Nơi nhận:***

*Gửi bản điện tử:*

- Sở Nội vụ;
- TT Huyện ủy, HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, NV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trọng Lăng**

**Phụ lục**  
**BIỂU THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2022 của UBND huyện Ngân Sơn)

| STT        | Chỉ tiêu thống kê  | Kết quả thống kê                      |         | Ghi chú        |
|------------|--|---------------------------------------|---------|----------------|
|            |  | Đơn vị tính                           | Số liệu |                |
| <b>1</b>   | <b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>   |                                       |         |                |
| <b>1.1</b> | <b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt) | Văn bản                               | 13      |                |
| <b>1.2</b> | <b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> (lũy kế đến thời điểm báo cáo)                     | %                                     | 25%     |                |
| 1.2.1      | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch   | Nhiệm vụ                              | 56      |                |
| 1.2.2      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành  | Nhiệm vụ                              | 14      |                |
| <b>1.3</b> | <b>Kiểm tra CCHC</b>   |                                       |         |                |
| 1.3.1      | Số UBND cấp xã đã kiểm tra   | Đơn vị                                | 0       |                |
| 1.3.2      | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra   | Vấn đề                                | 0       |                |
| 1.3.3      | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong  | Vấn đề                                | 0       |                |
| 1.3.4      | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra  | %                                     | 0       |                |
| <b>1.4</b> | <b>Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>                                 |                                       |         |                |
| 1.4.1      | Tổng số nhiệm vụ được giao   | Nhiệm vụ                              |         |                |
| 1.4.2      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn   | Nhiệm vụ                              |         |                |
| 1.4.3      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn  | Nhiệm vụ                              |         |                |
| 1.4.4      | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành  | Nhiệm vụ                              |         |                |
| <b>1.5</b> | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>   |                                       |         |                |
| 1.5.1      | Số lượng phiếu khảo sát  | Số lượng                              |         | Chưa thực hiện |
| 1.5.2      | Hình thức khảo sát   | Trực tuyến;<br>Phát phiếu;<br>Kết hợp |         |                |
| <b>1.6</b> | <b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>                  | Có/không                              | 0       |                |
| <b>2</b>   | <b>Cải cách thể chế</b>  |                                       |         |                |
| <b>2.1</b> | <b>Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành</b>   | Văn bản                               | 0       |                |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê   | Kết quả thống kê |                          | Ghi chú |
|------------|---|------------------|--------------------------|---------|
|            |   | Đơn vị tính      | Số liệu                  |         |
| <b>2.2</b> | <b>Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền</b>  | Văn bản          | 0                        |         |
| 2.2.1      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra   | %                |                          |         |
|            | <i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>   | <i>Văn bản</i>   |                          |         |
|            | <i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>                                      | <i>Văn bản</i>   |                          |         |
| <b>2.3</b> | <b>Rà soát VBQPPL</b>   |                  | 0                        |         |
| 2.3.1      | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền   | Văn bản          | 21                       |         |
| 2.3.2      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát  | %                | 100%                     |         |
|            | <i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>  | <i>Văn bản</i>   | <i>03</i>                |         |
|            | <i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>                                      | <i>Văn bản</i>   | <i>03</i>                |         |
| <b>3</b>   | <b>Cải cách thủ tục hành chính</b>  |                  |                          |         |
| <b>3.1</b> | <b>Thống kê TTHC</b>  |                  |                          |         |
| 3.1.1      | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa  | Thủ tục          | Chưa có đánh giá kết quả |         |
| 3.1.2      | Số TTHC công bố mới   | Thủ tục          | 0                        |         |
| 3.1.3      | Số TTHC bãi bỏ, thay thế  | Thủ tục          | 0                        |         |
| 3.1.4      | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị                                | Thủ tục          |                          |         |
| Trong đó   | <i>Số TTHC cấp huyện</i>  | <i>Thủ tục</i>   | <i>265</i>               |         |
|            | <i>Số TTHC cấp xã</i>   | <i>Thủ tục</i>   | <i>110</i>               |         |
| <b>3.2</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>   |                  |                          |         |
| 3.2.1      | Số TTHC liên thông cùng cấp   | Thủ tục          |                          |         |
| 3.2.2      | Số TTHC liên thông giữa các cấp   | Thủ tục          |                          |         |
| 3.2.3      | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục          | <b>0</b>                 |         |
| <b>3.3</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>  |                  |                          |         |
| 3.3.1      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết đúng hạn   | %                | 100%                     |         |
|            | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>  | <i>Hồ sơ</i>     | <i>199</i>               |         |
|            | <i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>  | <i>Hồ sơ</i>     | <i>199</i>               |         |
| 3.3.2      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được  | %                | 100%                     |         |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê  | Kết quả thống kê   |         | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|---------|---------|
|            |  | Đơn vị tính        | Số liệu |         |
|            | giải quyết đúng hạn  |                    |         |         |
|            | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>                                   | <i>Hồ sơ</i>       | 993     |         |
|            | <i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>                                       | <i>Hồ sơ</i>       | 993     |         |
| <b>3.4</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC</b>            | %                  | 0       |         |
| 3.4.1      | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN               | 0       |         |
| 3.4.2      | Số PAKN đã giải quyết xong   | PAKN               | 0       |         |
| <b>4</b>   | <b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>                             |                    |         |         |
| <b>4.1</b> | <b>Số phòng chuyên môn</b>   | Phòng, tương đương | 11      |         |
| <b>4.2</b> | <b>Số ban, chi cục... trực thuộc</b>   | Đơn vị             | 0       |         |
| <b>4.3</b> | <b>Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</b>                                 | Đơn vị             | 33      |         |
| <b>4.4</b> | <b>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</b>                                | %                  |         |         |
| <b>4.5</b> | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>   |                    |         |         |
| 4.5.1      | Tổng số biên chế được giao trong năm   | Người              | 72      |         |
| 4.5.2      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                                  | Người              | 63      |         |
| 4.5.3      | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước                  | Người              | 6       |         |
| 4.5.4      | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                      | Người              | 03      |         |
| 4.5.5      | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015                          | %                  | 0       |         |
| <b>4.6</b> | <b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b> |                    |         |         |
| 4.6        | Tổng số người làm việc được giao   | Người              | 693     |         |
| 4.6.1      | Tổng số người làm việc có mặt  | Người              | 610     |         |
| 4.6.2      | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo   | Người              | 0       |         |
| 4.6.3      | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015   | %                  | 0       |         |
| <b>5</b>   | <b>Cải cách chế độ công vụ</b>   |                    |         |         |
| <b>5.1</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>                                |                    |         |         |
| 5.1.1      | Số công chức hành chính đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt                 | %                  | 97%     |         |
| 5.1.2      | Số viên chức sự nghiệp đúng vị trí việc làm đã được                            | %                  | 97%     |         |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê   | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|------------|---|------------------|---------|---------|
|            |   | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
|            | phê duyệt   |                  |         |         |
| <b>5.2</b> | <b>Tuyển dụng viên chức</b>   |                  |         |         |
| 5.2.1      | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).  | Người            | 0       |         |
| 5.2.2      | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.  | Người            | 0       |         |
| <b>5.3</b> | <b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lũy kế từ đầu năm)</b>          |                  |         |         |
| 5.3.1      | Số lãnh đạo đơn vị được bổ nhiệm mới  | Người            | 0       |         |
| 5.3.2      | Số lãnh đạo cấp phòng được bổ nhiệm mới   | Người            | 0       |         |
| 5.3.3      | Số lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm mới   | Người            |         |         |
| 5.3.4      | Số lãnh đạo đơn vị được bổ nhiệm lại  | Người            | 0       |         |
| 5.3.5      | Số lãnh đạo cấp phòng được bổ nhiệm lại   | Người            | 0       |         |
| 5.3.6      | Số lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm lại   | Người            | 0       |         |
| <b>5.4</b> | <b>Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).</b>                              |                  |         |         |
| 5.4.1      | Số lãnh đạo đơn vị bị kỷ luật.  | Người            | 0       |         |
| 5.4.2      | Số lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật.   | Người            | 0       |         |
| 5.4.3      | Số công chức, người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.                            | Người            | 0       |         |
| <b>6</b>   | <b>Cải cách tài chính công</b>  |                  |         |         |
| <b>6.1</b> | <b>Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>   | %                | 2,30    |         |
| 6.1.1      | Kế hoạch được giao  | Triệu đồng       | 136.284 |         |
| 6.1.2      | Đã thực hiện  | Triệu đồng       | 3.135   |         |
| <b>6.2</b> | <b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b> |                  |         |         |
| 6.2.1      | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)       | Cơ quan, đơn vị  | 0       |         |
| 6.2.2      | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)                     | Cơ quan, đơn vị  | 1       |         |
| 6.2.3      | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)                 |                  |         |         |
|            | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên  | Đơn vị           | 0       |         |
|            | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên   | Đơn vị           | 0       |         |
|            | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên   | Đơn vị           | 0       |         |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê   | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|------------|---|------------------|---------|---------|
|            |   | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
|            | <i>xuyên</i>  |                  |         |         |
| 6.2.4      | Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên ( <i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i> )                              | Cơ quan, đơn vị  | 33      |         |
| 6.2.5      | Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần ( <i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i> )                              | Cơ quan, đơn vị  | 0       |         |
| <b>7</b>   | <b>Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử</b>   |                  |         |         |
| <b>7.1</b> | <b>Tổng số văn bản đi giữa các cơ quan nhà nước</b>   |                  |         |         |
| Trong đó   | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử ( <i>sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> ). | %                | 96%     |         |
|            | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy  | %                | 100%    |         |
| <b>7.2</b> | <b>Cung cấp Dịch vụ công trực tuyến</b>   |                  |         |         |
| 7.2.1      | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3   | %                |         |         |
|            | <i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>   | <i>Thủ tục</i>   |         |         |
|            | <i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>  | <i>Thủ tục</i>   |         |         |
|            | <i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>  | <i>Thủ tục</i>   |         |         |
| 7.2.2      | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4   | %                |         |         |
|            | <i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>   | <i>Thủ tục</i>   |         |         |
|            | <i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>  | <i>Thủ tục</i>   |         |         |
|            | <i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>  | <i>Thủ tục</i>   |         |         |
| 7.2.3      | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC của tỉnh, quốc gia                          | %                |         |         |
|            | <i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của cơ quan, đơn vị</i>  | <i>Thủ tục</i>   |         |         |
|            | <i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>                                | <i>Thủ tục</i>   |         |         |

| STT   | Chỉ tiêu thống kê  | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-------|--|------------------|---------|---------|
|       |  | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 7.2.4 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 ( <i>chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</i> ) | %                |         |         |
|       | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp, bưu chính công ích và trực tuyến)</i>  | <i>Hồ sơ</i>     |         |         |
|       | <i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>   | <i>Hồ sơ</i>     |         |         |
| 7.2.5 | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến   | %                |         |         |
|       | <i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>                                   | <i>Thủ tục</i>   |         |         |
|       | <i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>              | <i>Thủ tục</i>   |         |         |